TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU,** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/DS-ST
Ngày: 30-3-2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trương Thanh Quốc
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Hoàng Khởi
2. Bà Trương Ánh Hoa

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Bích Như, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau: Bà Nguyễn Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2021/TLST - DS ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 628/2021/QĐXXST - DS ngày 15 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1977 (có mặt).
Nơi cư trú: ấp T, xã H, thành phố C, tỉnh C .

Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1980 (có mặt).
Ông Tạ Quốc S, sinh năm: 1974 (xin vắng mặt).
Nơi cư trú: ấp T, xã H, thành phố C, tỉnh C .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lương Văn Ph, sinh năm: 1972 (có mặt).
Nơi cư trú: ấp T, xã H, thành phố C, tỉnh C .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Do có mối quan hệ bạn bè nên ngày 29/4/2020 âm lịch, tức ngày 20/6/2020 dương lịch, vợ chồng bà có cho vợ chồng bà Phạm Thị T và ông Tạ Quốc S vay 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2.000.000 đồng/tháng, tương đương 10%/tháng. Khi vay không làm biên nhận nhưng bà có ghi âm lại việc vay tiền

trên. Vay không thỏa thuận thời hạn trả. Trong quá trình vay, bà T, ông S đóng lãi đến ngày 20/10/2020 dương lịch, được 04 tháng bằng số tiền 8.000.000 đồng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà T, ông S có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền 25.744.000 đồng, trong đó số tiền gốc 20.000.000 đồng và lãi suất 1.66%/tháng, tính từ ngày 20/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 30/3/2022 bằng số tiền 5.744.000 đồng. Không đồng ý đối trừ số tiền lãi 8.000.000 đồng mà bà T, ông S đã đóng.

Ngoài ra, trước đây, vợ chồng bà có vay của bà T nhiều lần tiền, cụ thể bà không nhớ rõ nhưng đến tháng 4 năm 2017 âm lịch, giữa vợ chồng bà và bà T đã chốt nợ. Theo đó, bà đã trả xong nợ cho bà T, ông S. Hiện tại, vợ chồng bà không còn nợ bà T nên bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà T. Chữ ký tên "Vẽ" trong biên nhận ngày 18/11/2016 âm lịch mà bà T cung cấp, không phải là chữ ký của bà.

Ông Lương Văn Ph trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà V, ông không trình bày gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Bà thừa nhận vợ chồng bà có vay của Nguyễn Thị V số tiền 20.000.000 đồng. Thời gian vay, lãi suất vay, thời gian đóng lãi, số tiền đóng lãi đúng như bà V trình bày.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu bà và ông S có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc 20.000.000 đồng và lãi suất 1.66%/năm, bà đồng ý. Tuy nhiên, đối với số tiền lãi 8.000.000 đồng bà đã đóng cho bà V là cao hơn so với quy định nên yêu cầu được điều chỉnh lãi.

Ngoài ra, trước đây, vợ chồng bà V, ông Ph có vay của bà nhiều lần và đến ngày 18/11/2016 âm lịch, giữa bà và bà V có chốt nợ, theo đó, bà vợ chồng bà V còn nợ bà 89.000.000 đồng và bà V có ký vào biên nhận ngày 18/11/2016 âm lịch. Đối với số tiền này, bà V, ông Ph đã trả cho bà 80.000.000 đồng, còn lại 9.000.000 đồng.

Sau khi chốt nợ, bà có cho bà V, ông Ph vay thêm 10.000.000 đồng, thời gian cụ thể: Ngày 07/10/2016 âm lịch, mượn 3.000.000 đồng, ngày 18/12/2016 âm lịch, mượn 2.000.000 đồng, ngày 26/12/2016 âm lịch mượn 2.000.000 đồng, ngày 26/6/2017 âm lịch, mượn 3.000.000 đồng

Như vậy, tổng số tiền bà V, ông Ph nợ bà 19.000.000 đồng. Đối với số 19.000.000 đồng, đôi bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, tính từ tháng 01/2018 âm lịch.

Nay bà yêu cầu bà V và ông Ph có trách nhiệm thanh toán số tiền 19.000.000 đồng và lãi suất 5%/tháng, tính từ tháng 01/2018 âm lịch đến tháng 12/2020 âm lịch bằng số tiền 34.200.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 53.200.000 đồng.

Đối với việc giám định chữ ký của bà V trong biên nhận ngày 18/11/2016

âm lịch, bà không tiếp tục yêu cầu giám định chữ ký, yêu cầu Tòa án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông Tạ Quốc S trình bày: Ông thừa nhận vợ chồng ông có vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay, lãi suất, đóng lãi đúng như bà T trình bày. Đối với số tiền bà T cho bà V, ông Ph vay, ông có nghe bà T nói, còn số tiền cụ thể bao nhiêu ông không rõ. Đối với số tiền này, bà T khởi kiện bà V, ông Ph, ông không có ý kiến gì. Do bận công việc nên ông xin được vắng mặt không tham gia tố tụng tại Tòa án, ông yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử, giải quyết vắng mặt ông.

Viện kiểm sát phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, buộc bà Phạm Thị T, ông Tạ Quốc S thanh toán số tiền 19.082.000 đồng. Không chấp nhận số tiền 6.662.000 đồng. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông Ph, bà V thanh toán số tiền 53.200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Tạ Quốc S có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông là đúng quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu bà Phạm Thị T, ông Tạ Quốc S thanh toán tổng số tiền 25.744.000 đồng xét thấy:

[2.1] Đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng: Bà T, ông S thừa nhận có vay và còn nợ của bà V số tiền 20.000.000 đồng. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh. Từ đó có đủ căn cứ xác định bà T, ông S còn nợ của vợ chồng bà V số tiền 20.000.000 đồng.

[2.2] Đối với khoản tiền lãi: Việc bà V yêu cầu bà T, ông S thanh toán số tiền lãi từ ngày 20/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 5.744.000 đồng, nhận thấy:

[2.2.1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 "Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác…". Đối chiếu với quy định trên thì việc bà V yêu cầu bà T, ông S thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng, tính từ ngày 20/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định pháp luật.

Tuy nhiên, đối với 04 tháng tiền lãi bà T đã đóng cho bà V với số tiền 8.000.000 đồng, số tiền lãi bà T đã đóng vượt hơn so với quy định và bà T có yêu cầu đối trừ số tiền lãi. Do đó, việc đối trừ số tiền lãi này là phù hợp với quy định pháp luật.

Theo quy định của pháp luật, số tiền lãi bà T, ông S phải đóng cho bà V từ ngày 20/6/2020 đến ngày 30/3/2022 là: 20.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 21 tháng 10 ngày = 7.082.000 đồng.

Số tiền lãi bà T, ông S đã đóng vượt so với quy định là: 8.000.000 đồng – 7.082.000 đồng = 918.000 đồng. Số tiền này sẽ được đối trừ vào số tiền gốc. Cụ thể: 20.000.000 đồng – 918.000 đồng = 19.082.000 đồng.

Từ phân tích tại mục [2], buộc bà T, ông Ph thanh toán cho bà V số tiền 19.082.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Không có sơ sở chấp nhận số tiền 6.662.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu của bà T về việc buộc bà V, ông Ph thanh toán tổng số tiền 53.200.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1]. Đối với số tiền bà T cho rằng bà V, ông Ph có vay nhiều lần vào các ngày ngày 07/10/2016 âm lịch, ngày 18/12/2016 âm lịch, ngày 26/12/2016 âm lịch, ngày 26/6/2017 âm lịch với tổng số tiền 10.000.000 đồng, xét thấy: Ngoài lời trình bày, bà T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho việc bà V, ông Ph có vay của bà số tiền 10.000.000 đồng. Trong khi đó bà V, ông Ph không thừa nhận việc này.

[3.2] Đối với số tiền bà T cho rằng bà V, ông Ph có vay 89.000.000 đồng, đã trả 80.000.000 đồng, còn nợ 9.000.000 đồng, xét thấy: Tại công văn số 217/CV-PC09 ngày 12/7/2021 và công văn số 75/CV-PC09 ngày 17/3/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cà Mau về việc từ chối giám định có thể hiện nội dung: không đủ cơ sở kết luận chữ ký "Vẽ" tại biên nhận ngày 18/11/2016 âm lịch so với các mẫu giám định có phải do cùng một người viết ra hay không và bà V cũng không thừa nhận chữ ký của bà tại biên nhận trên. Do đó, không đủ cơ sở xác định bà V, ông Ph còn nợ bà T số tiền này.

[3.3] Đối với việc bà V, ông Ph xác định không còn nợ bà T, ông S, nhận thấy: Tại cuộc ghi âm ngày 29/4/2020, thể hiện nội dung bà T, ông S điện thoại hỏi vay tiền của bà V với số tiền 20.000.000 đồng.Việc này đã được bà T, ông S thừa nhận. Cuộc ghi âm này được thực hiện sau ngày bà T lập văn bản chốt nợ với bà V, ngày 18/11/2016 âm lịch. Điều đó chứng minh: do bà V, ông Ph không còn nợ tiền bà T nên bà T, ông S mới điện thoại để hỏi vay tiền của bà V, ông Ph. Trường hợp nếu bà V, ông Ph còn nợ tiền của bà T, ông S đúng như bà T trình bày thì không có lý do gì bà T, ông S không yêu cầu bà V, ông Ph trả tiền cho bà T, ông S mà phải đi hỏi vay ngược lại bà V, ông Ph.

Từ phân tích tại mục [3], không đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc bà V, ông Ph trả nợ gốc 19.000.000 đồng. Do không chấp

nhận yêu cầu trả nợ gốc của bà T nên yêu cầu của bà T về việc buộc bà V, ông Ph thanh toán lãi với mức lãi suất 5%/tháng, tính từ tháng 01/2018 âm lịch đến tháng 12/2020 âm lịch bằng số tiền 34.200.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92; Điều 147; Điều 244; Điều 227 Điều 228; Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

- Buộc bà Phạm Thị T và ông Tạ Quốc S phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị V số tiền 19.082.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà V về việc buộc bà Phạm Thị T và ông Tạ Quốc S phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị V số tiền 6.662.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bà V có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bà T, ông S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị V và ông Lương Văn Ph thanh toán số tiền 53.200.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 333.000 đồng. Ngày 02/3/2021 bà V đã nộp tạm ứng án phí số tiền 541.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau (theo biên lai số 0000697) được đối trừ

Bà Phạm Thị T, ông Tạ Quốc S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 954.000 đồng. Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 2.660.000 đồng. Ngày 22/4/2021 bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.330.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau (theo biên lai số 0000947) được đối trừ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp. Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Trương Thanh Quốc